CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Ngày 31/12/2025	9,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.0%	**1.0%**	**-7.0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,232 - 11,172
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,312
Số lượng CPLH (CP)	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.62
EPS	355
P/E	26.2

DT thuần
Q4/25
904
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 299| 49.5%
YoY: ▼172| -16.0%

LN thuần
Q4/25
28.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.1| 839%
YoY: ▼28.2| -50.1%

LN sau thuế
Q4/25
25.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.3| 364%
YoY: ▲ 6.40| 32.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.5%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE
2025
3.1%
YoY: +/-▼ 0.2%

DT thuần
2025
3,266
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 669| 25.7%

LN thuần
2025
53.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.7| -28.8%

LN sau thuế
2025
54.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.9| -17.9%

Cơ cấu sở hữu

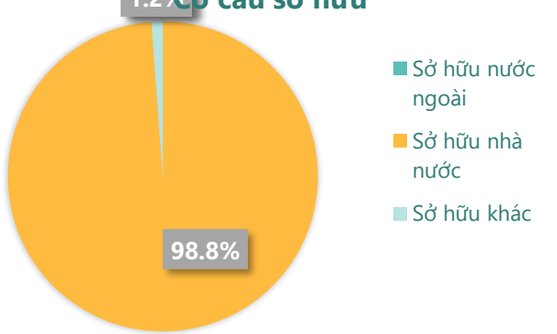

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

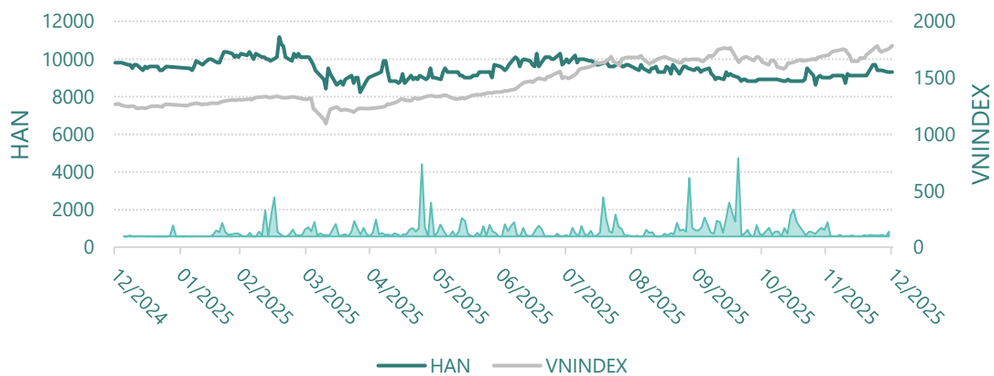

Cơ cấu cổ đông

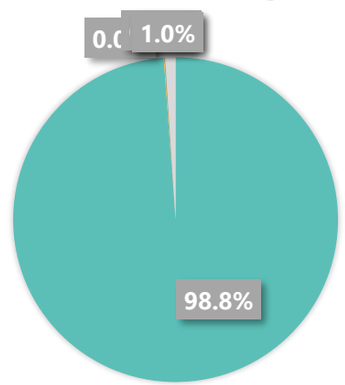



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

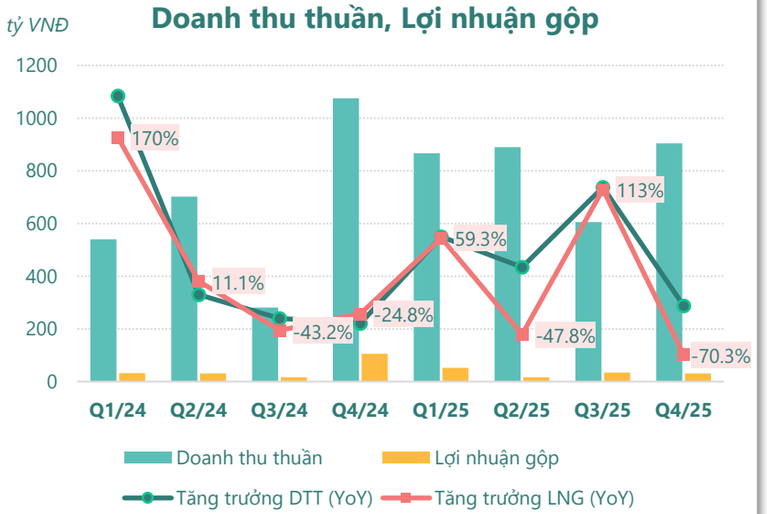

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

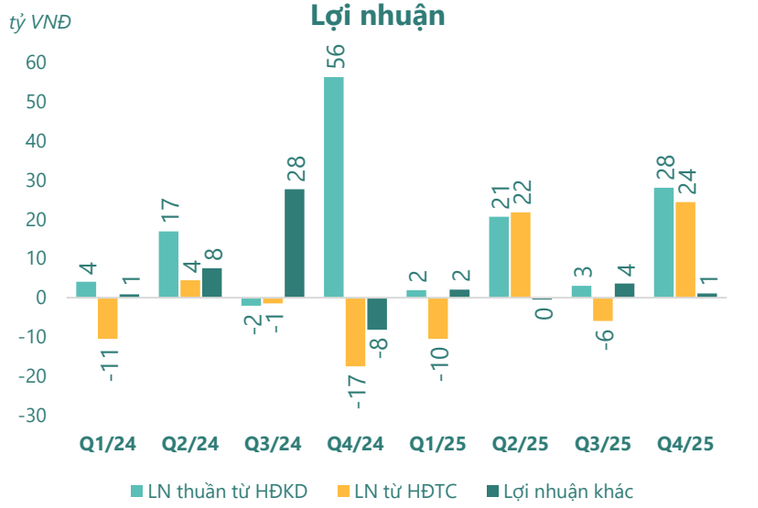

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

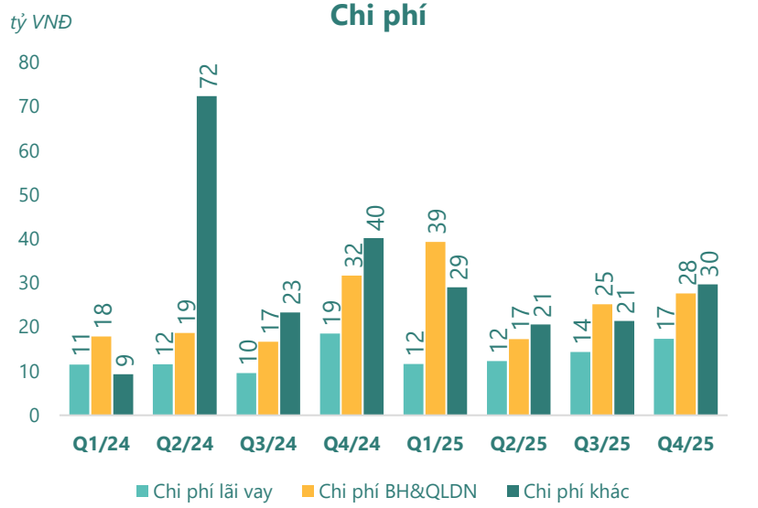

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

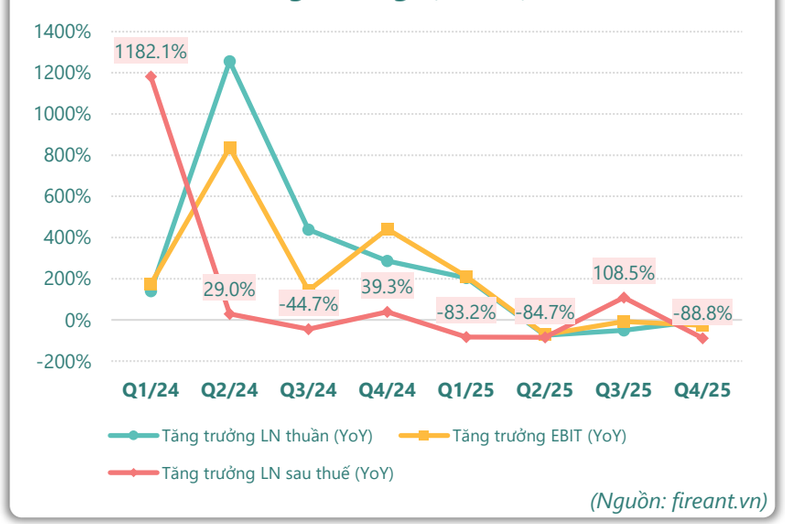

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

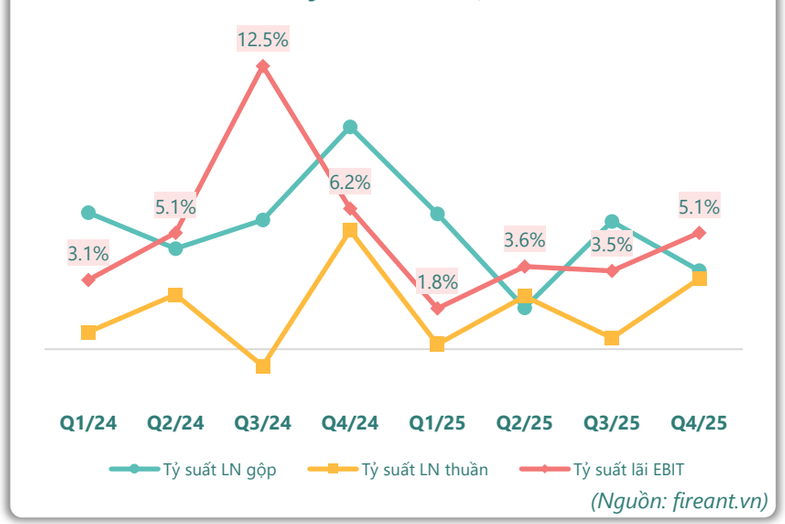

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

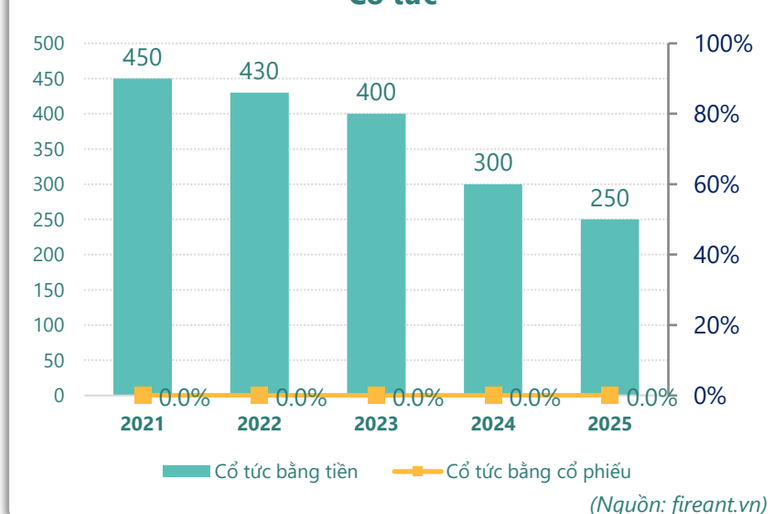

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

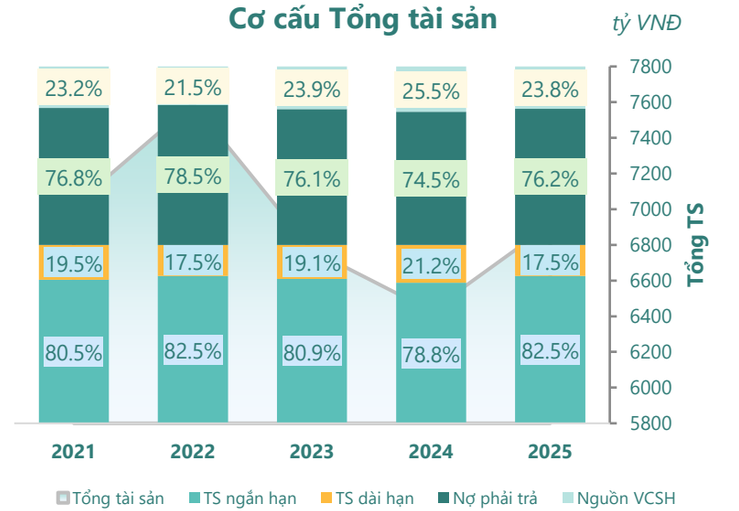

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

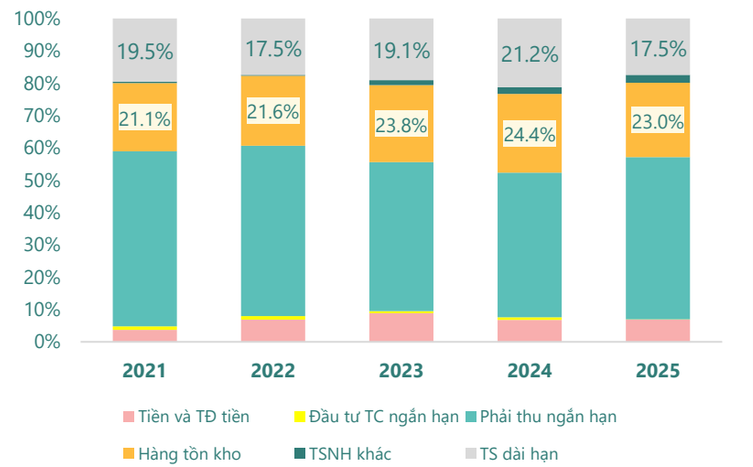

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

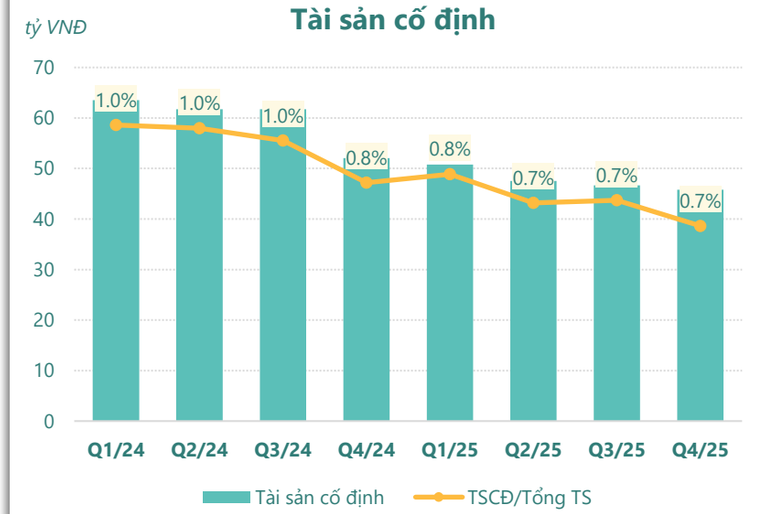

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

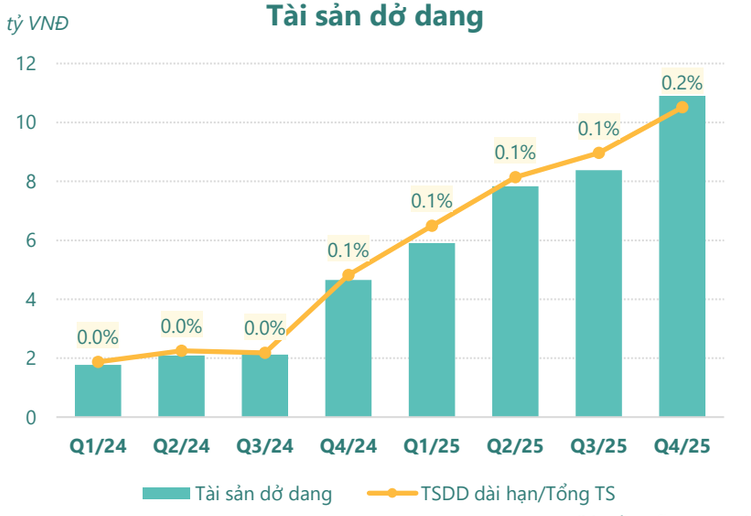

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

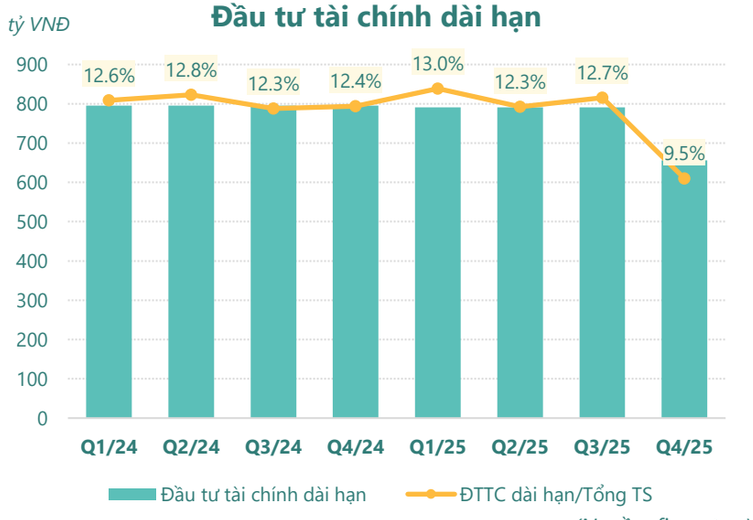

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

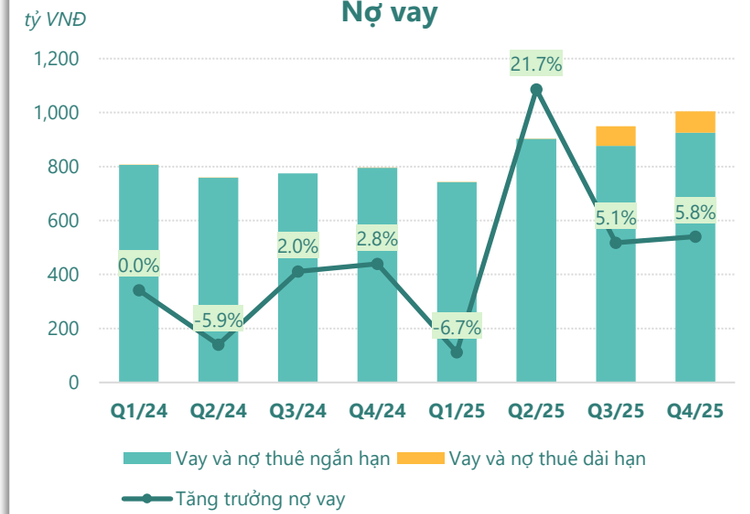

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

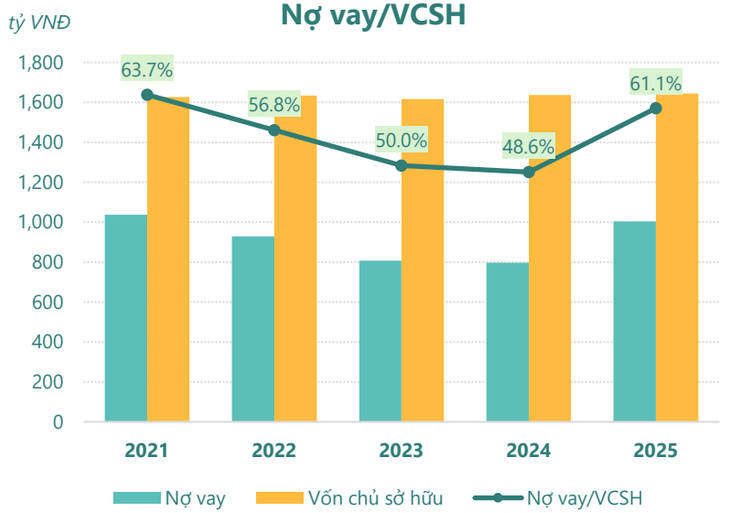

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

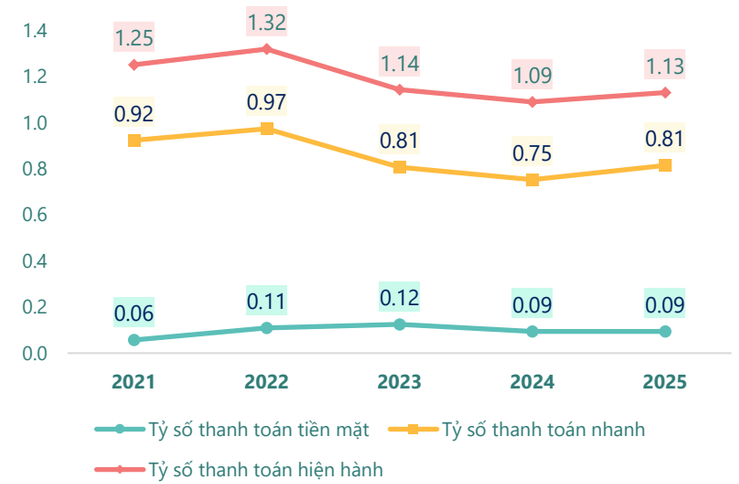

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

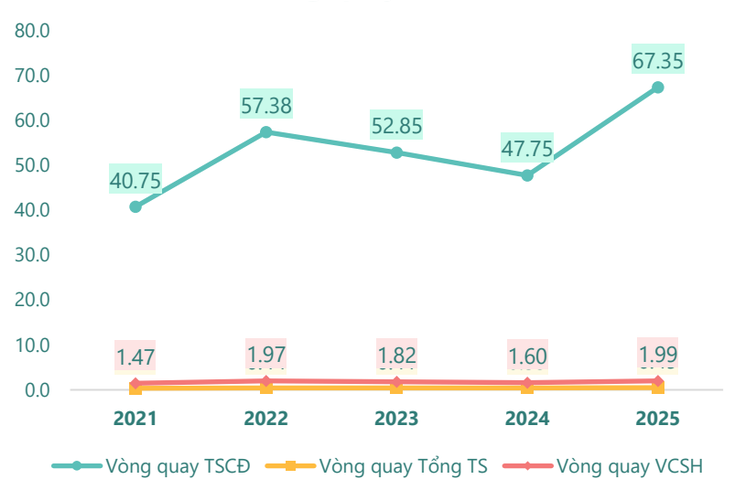

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

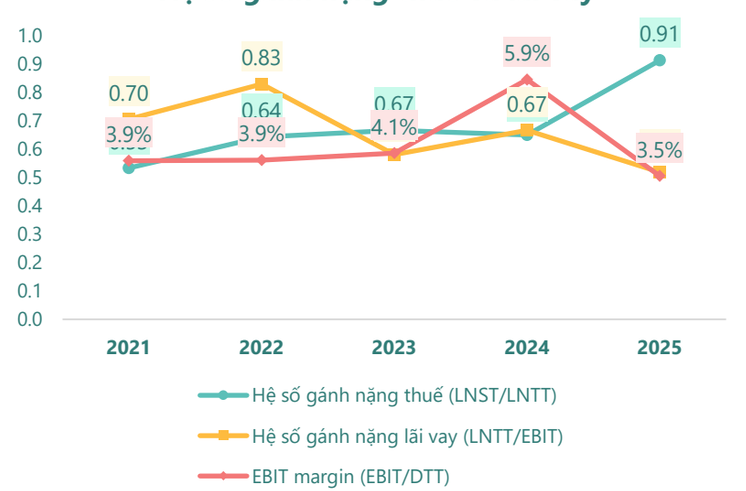

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

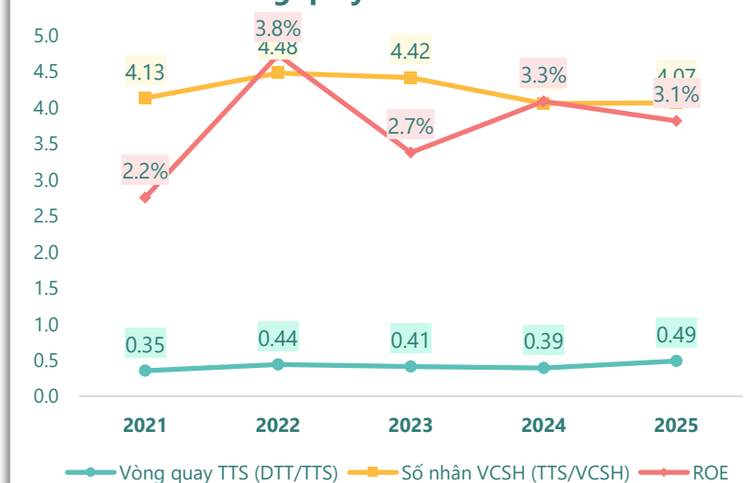

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

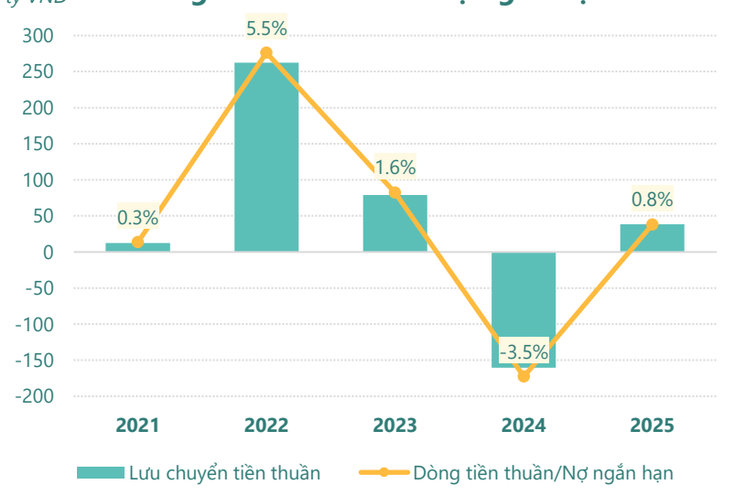

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**904**	**1,076**	**-16.0%**	**3,266**	**2,597**	**25.7%**
Giá vốn hàng bán	873	970	-10.0%	3,132	2,411	29.9%
Lợi nhuận gộp	31.4	105	-70.1%	133	187	-28.6%
Doanh thu HĐTC	55.9	1.02	5380%	104	25.9	302%
Chi phí TC	31.5	18.5	70.4%	74.4	51.5	44.5%
Chi phí lãi vay	17.3	18.5	-6.3%	55.6	51.3	8.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.96	0	
Chi phí QLDN	**27.7**	**31.7**	**-12.8%**	**108**	**85.8**	**26.4%**
LN thuần từ HĐKD	28.1	56.3	-50.1%	53.6	75.3	-28.8%
Lợi nhuận khác	**1.05**	**-8.16**	**113%**	**6.22**	**27.0**	**-76.9%**
LN trước thuế	29.1	48.2	-39.6%	59.8	102	-41.5%
Lợi nhuận sau thuế	**25.9**	**19.5**	**32.8%**	**54.6**	**66.5**	**-17.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.9**	**19.4**	**17.9%**	**50.1**	**53.2**	**-5.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	237	-0.76	-62.9	-181	-116	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	149	-23.1	83.6	-57.4	-7.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.26	33.8	-72.1	138	50.7	85.4
Tiền đầu kỳ	186	160	439	280	320	198
Lưu chuyển tiền thuần	**74.3**	**182**	**-158**	**40.0**	**-123**	**279**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	160	443	280	320	198	477

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,913**	**6,430**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	5,705	5,064	12.6%
Tiền và tương đương tiền	477	439	8.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.65	47.7	-86.0%
Phải thu ngắn hạn	3,464	2,877	20.4%
Hàng tồn kho	1,592	1,567	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	166	135	22.9%
Tài sản dài hạn	**1,208**	**1,366**	**-11.6%**
Phải thu dài hạn	3.67	2.68	37.0%
Tài sản cố định	45.8	51.2	-10.6%
Bất động sản đầu tư	487	507	-3.9%
Tài sản dở dang	10.9	4.66	134%
Đầu tư tài chính dài hạn	656	795	-17.5%
Tài sản dài hạn khác	**5.45**	**5.93**	**-8.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,269	4,794	9.9%
Nợ ngắn hạn	**5,048**	**4,647**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	926	795	16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,137	1,245	-8.7%
Nợ dài hạn	221	147	50.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.8	0.79	9880%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,644**	**1,637**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,644**	**1,637**	**0.4%**
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)